Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7310.29.11

Mã HS	7310.29.11
Mô tả hàng hóa	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt / - Có dung tích dưới 50 lít: / - - Loại khác: / - - - Có dung tích dưới 1 lít: / - - - - Được tráng thiếc
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 01:48:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73102911/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11762
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11762
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11762
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11105
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11048
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11048
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11048
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11048
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11048
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11048
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11100
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11100
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11100
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11100

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11100
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11100
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11101
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11101
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11101
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11101
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11101
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11101
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11104
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11054
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11060
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11060
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11060
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11060
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11060
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11060
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11091
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11091
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11091
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11091
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11091
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11091
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11138
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11138
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11138
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11138

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11138
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11138
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11123
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11123
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11123
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11123
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11123
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11123
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D11123
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E11123
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F11123
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G11123
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H11123
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11123
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D11140
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E11140
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F11140
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11140
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11140
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11140
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D11139
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E11139
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F11139
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11139
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11139
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11139

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11086
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11086
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11086
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11086
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11086
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11086
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11086
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11123
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11123
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11123
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11123
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11123
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11123
RCEP B	2022	2022	0	B!D11123
RCEP B	2023	2023	0	B!E11123
RCEP B	2024	2024	0	B!F11123
RCEP B	2025	2025	0	B!G11123
RCEP B	2026	2026	0	B!H11123
RCEP B	2027	2027	0	B!I11123
RCEP C	2022	2022	0	C!D11123
RCEP C	2023	2023	0	C!E11123
RCEP C	2024	2024	0	C!F11123
RCEP C	2025	2025	0	C!G11123
RCEP C	2026	2026	0	C!H11123
RCEP C	2027	2027	0	C!I11123
RCEP D	2022	2022	0	D!D11122

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11122
RCEP D	2024	2024	0	D!F11122
RCEP D	2025	2025	0	D!G11122
RCEP D	2026	2026	0	D!H11122
RCEP D	2027	2027	0	D!I11122
RCEP E	2022	2022	0	E!D11126
RCEP E	2023	2023	0	E!E11126
RCEP E	2024	2024	0	E!F11126
RCEP E	2025	2025	0	E!G11126
RCEP E	2026	2026	0	E!H11126
RCEP E	2027	2027	0	E!I11126
RCEP F	2022	2022	0	F!D11123
RCEP F	2023	2023	0	F!E11123
RCEP F	2024	2024	0	F!F11123
RCEP F	2025	2025	0	F!G11123
RCEP F	2026	2026	0	F!H11123
RCEP F	2027	2027	0	F!I11123
VIFTA	2024	2024	13.5	VI!F10303
VIFTA	2025	2025	12	VI!G10303
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H10303
VIFTA	2027	2027	9	VI!I10303

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7310.29 có 5 dòng thuế; dòng 7310.29.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Được tráng thiếc.	7310.29.19 Loại khác; 7310.29.91 Được tráng thiếc; 7310.29.92 Được đúc, rèn hoặc dập khác, ở dạng thô; 7310.29.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7310.29.11 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7310.29.11	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7310.29.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7310.29.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11762), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.